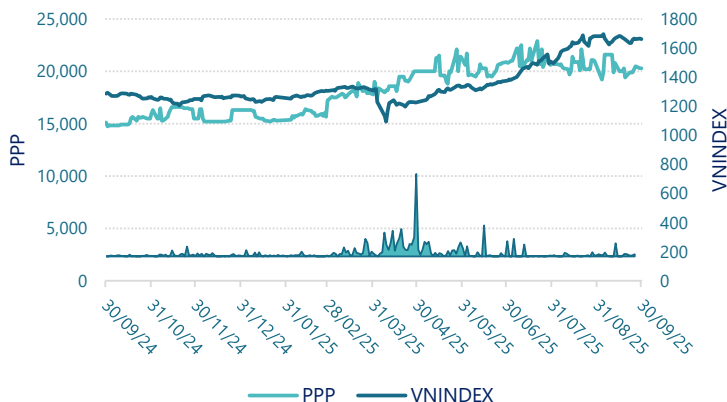




## CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/09/2025

|                         |           |
|-------------------------|-----------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 20,300    |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 22,900    |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,743    |
| SL cổ phiếu LH          | 8,799,991 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 420       |
| % sở hữu nước ngoài     | 8.4%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |           |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 179       |
| P/E                     | 10.2      |
| EPS                     | 1,995     |

### DT thuần

Q3/25

32.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.40 | 4.5%

YoY: ▼ 0.90 | -2.7%

### LN sau thuế

Q3/25

3.28

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.04 | -24.1%

YoY: ▼ 1.43 | -30.3%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

12.7%

+/- YoY: ▼ 5.1%

### DT thuần

9T 2025

98.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.50 | -2.5%

### LN sau thuế

9T 2025

12.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.20 | 1.7%

### ROE

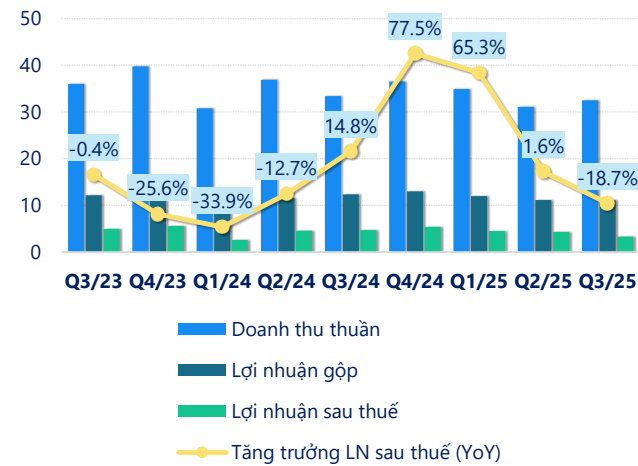
Q3/25

13.3%

+/- YoY: ▼ 0.4%

tỷ VNĐ

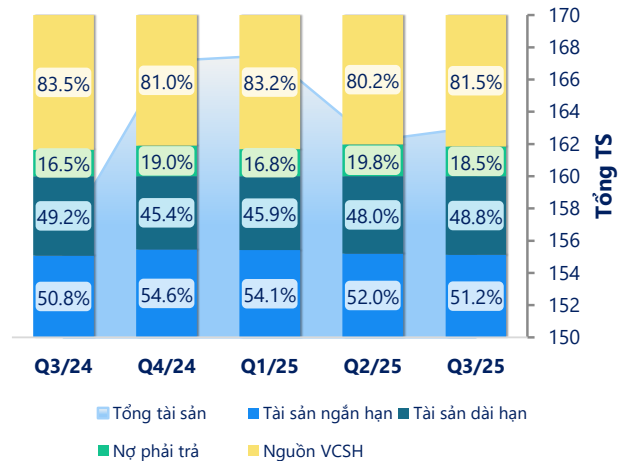
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

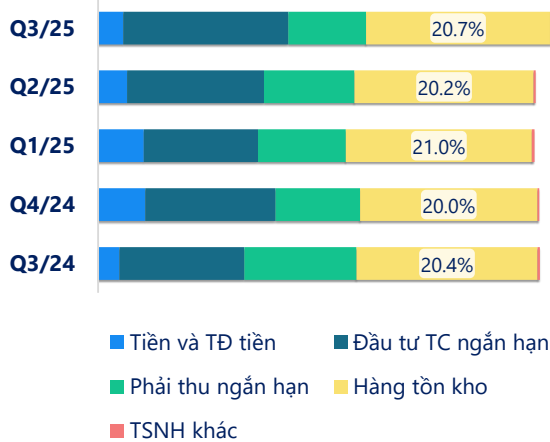
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



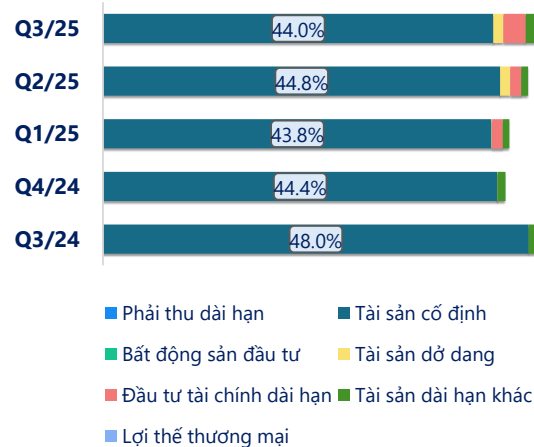
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

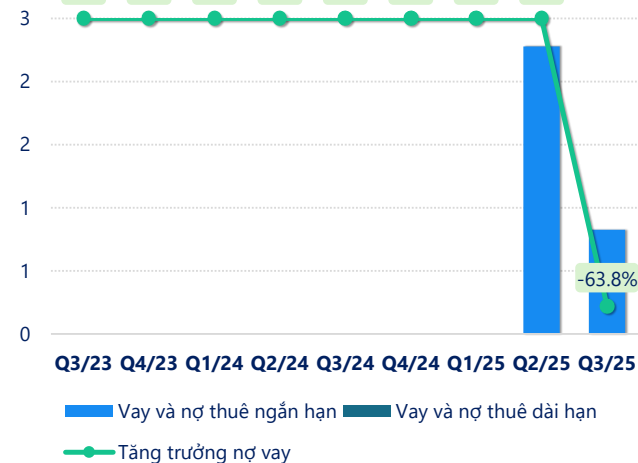
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

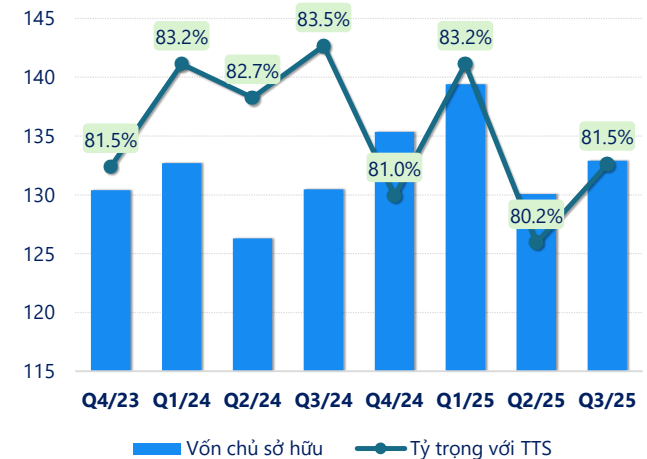
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

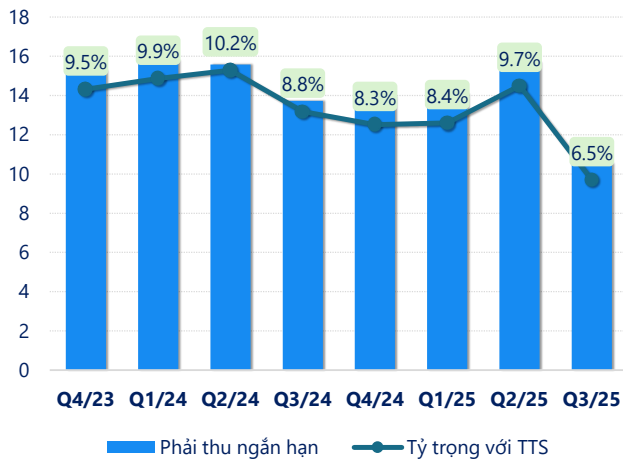
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



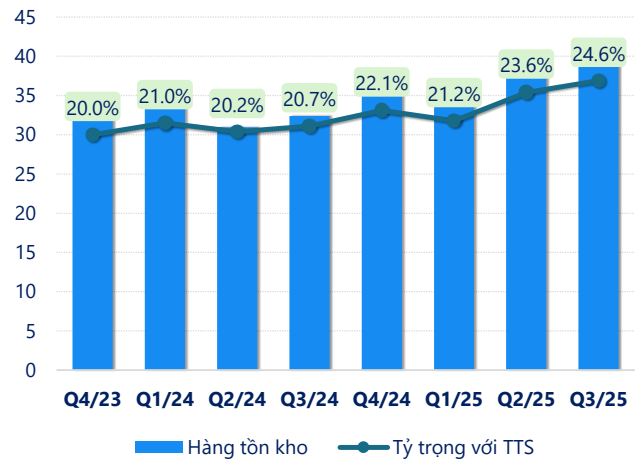
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


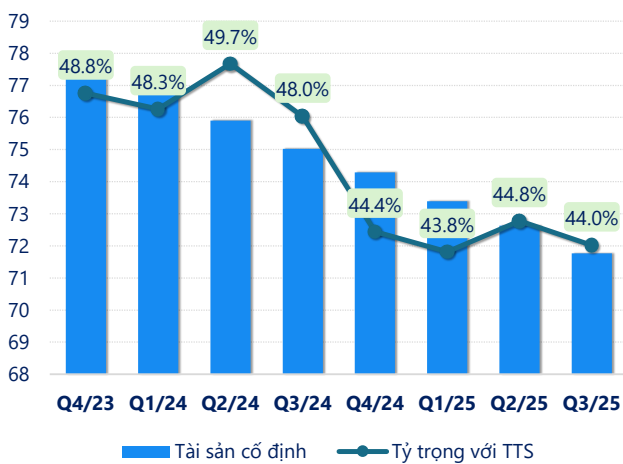
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


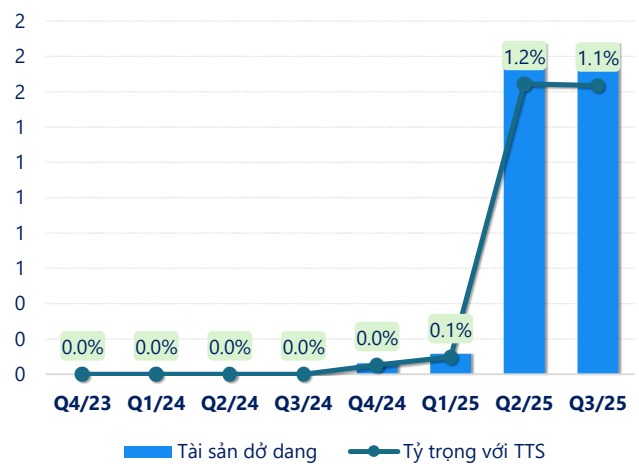
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

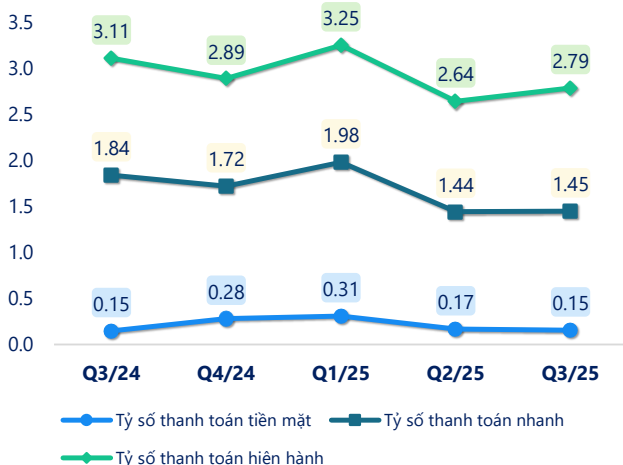
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

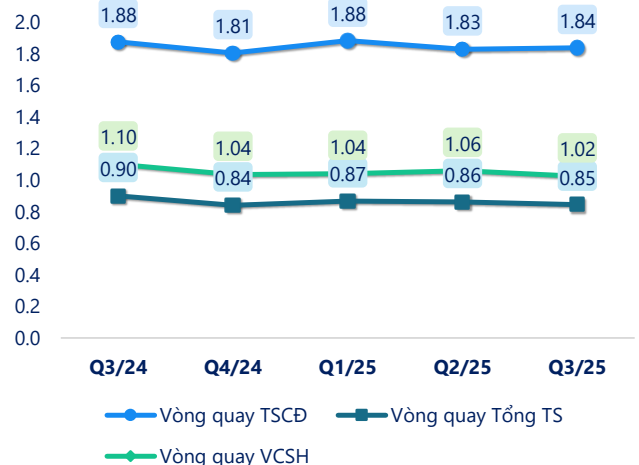
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>156</b>  | <b>167</b>  | <b>167</b>  | <b>162</b>  | <b>163</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>79.3</b> | <b>91.2</b> | <b>90.7</b> | <b>84.4</b> | <b>83.4</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.77        | 8.88        | 8.62        | 5.33        | 4.61        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 29.1        | 31.1        | 32.0        | 24.6        | 27.7        |
| Phải thu ngắn hạn           | 13.7        | 13.9        | 14.1        | 15.7        | 10.5        |
| Hàng tồn kho                | 32.4        | 36.9        | 35.5        | 38.3        | 40.1        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.33        | 0.41        | 0.54        | 0.49        | 0.51        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>76.9</b> | <b>75.9</b> | <b>76.8</b> | <b>77.8</b> | <b>79.6</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.02        | 0.06        | 0.06        | 0.05        | 0.05        |
| Tài sản cố định             | 75.0        | 74.3        | 73.4        | 72.6        | 71.8        |
| Bất động sản đầu tư         | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dở dang             | 0           | 0.06        | 0.11        | 1.87        | 1.87        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0           | 0           | 2.00        | 2.00        | 4.10        |
| Tài sản dài hạn khác        | 1.85        | 1.51        | 1.25        | 1.28        | 1.80        |
| Lợi thế thương mại          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>25.7</b> | <b>31.8</b> | <b>28.1</b> | <b>32.1</b> | <b>30.1</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>25.5</b> | <b>31.6</b> | <b>27.9</b> | <b>31.9</b> | <b>29.9</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0           | 0           | 0           | 2.28        | 0.82        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.45        | 13.5        | 11.9        | 10.4        | 10.8        |
| Nợ dài hạn                  | 0.22        | 0.22        | 0.22        | 0.22        | 0.21        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>130</b>  | <b>135</b>  | <b>139</b>  | <b>130</b>  | <b>133</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>130</b>  | <b>135</b>  | <b>139</b>  | <b>130</b>  | <b>133</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 88.0        | 88.0        | 88.0        | 88.0        | 88.0        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)